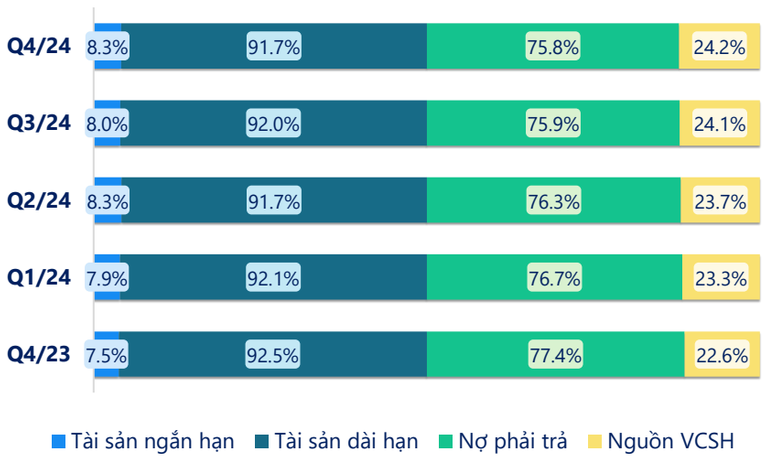
FireAnt

# CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 68,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 68,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 50,759 |
| SL cổ phiếu LH | 192,854,765 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 290,295 |
| % sở hữu nước ngoài | 45.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13,191 |
| P/E | 24.8 |
| EPS | 2,759 |

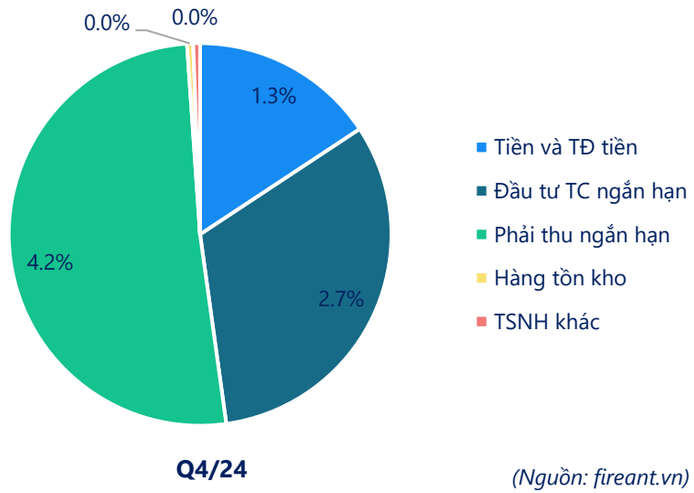
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| LGC | 10.3% | 10.5% | 14.0% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



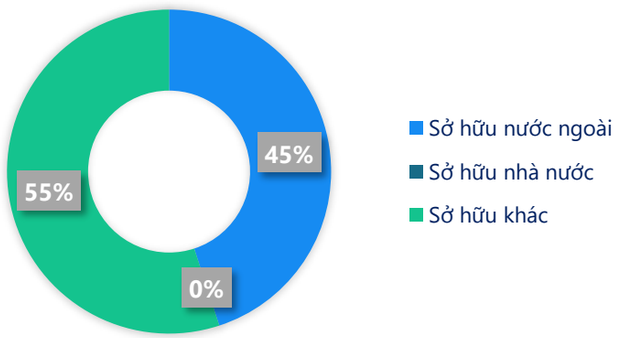

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



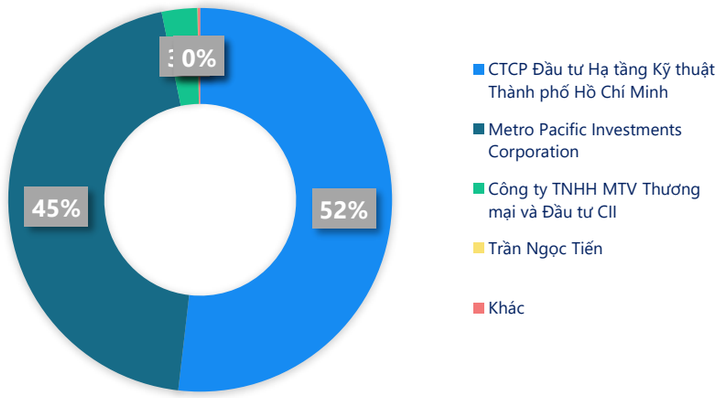

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



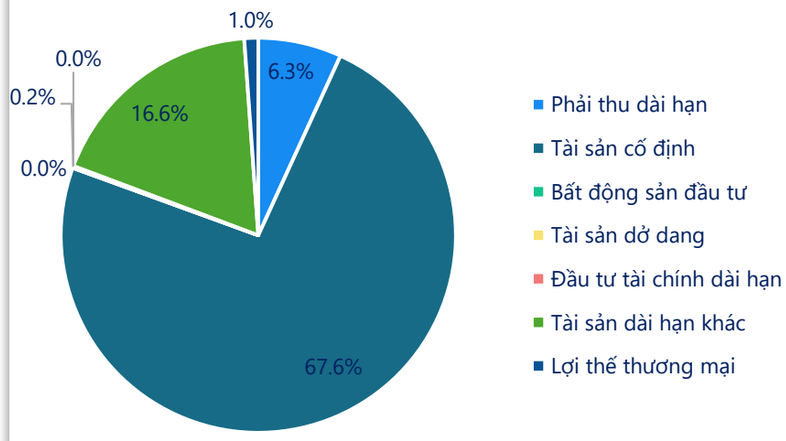

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

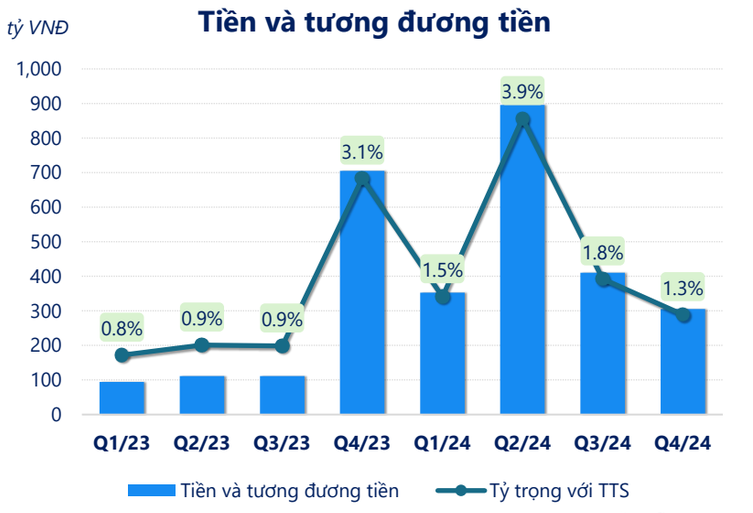



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

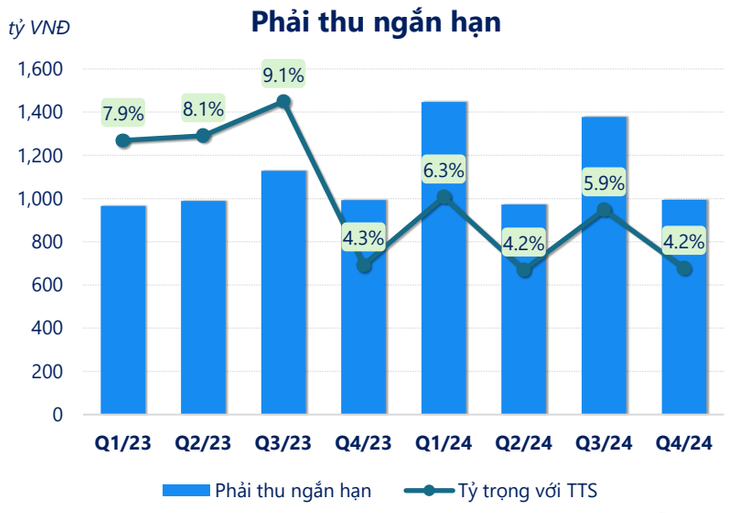
# CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

## Tiền và tương đương tiền



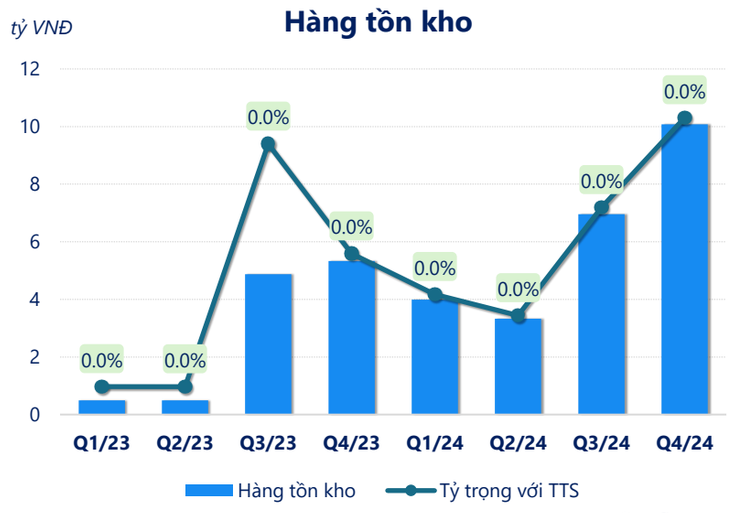

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



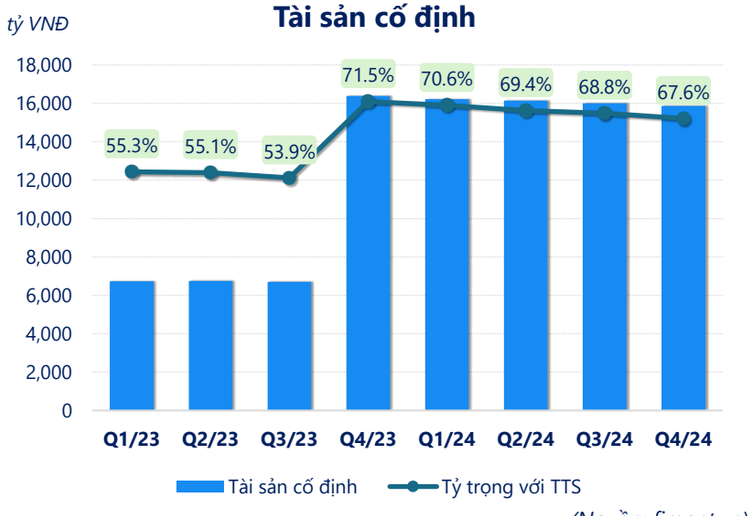

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



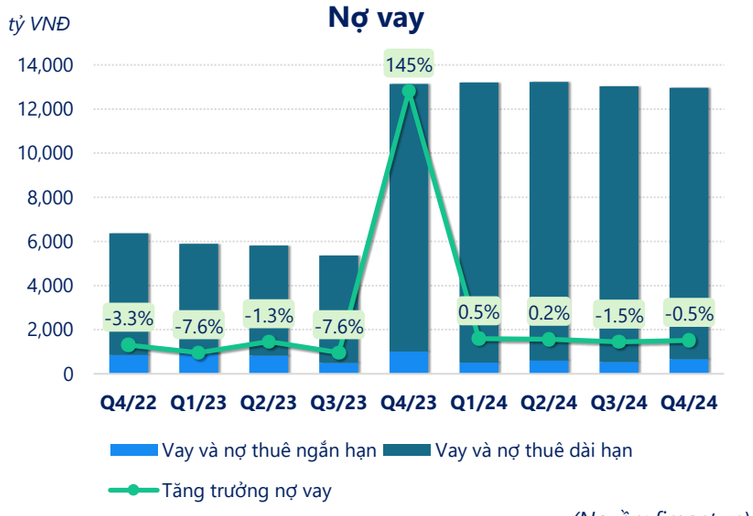

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



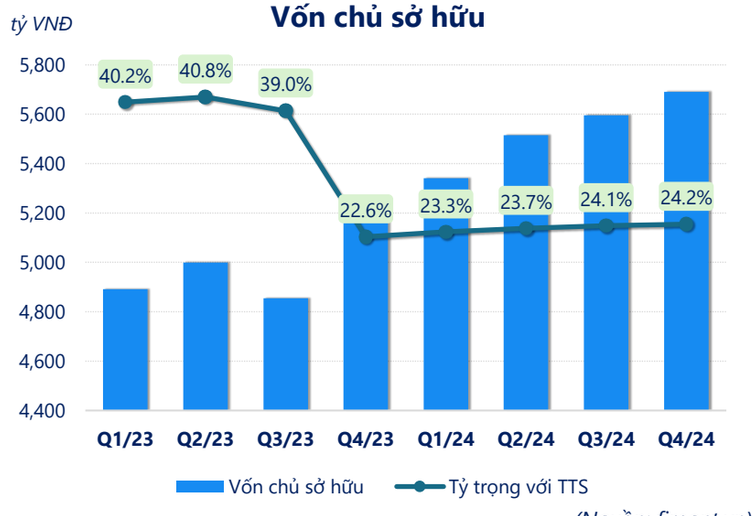

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



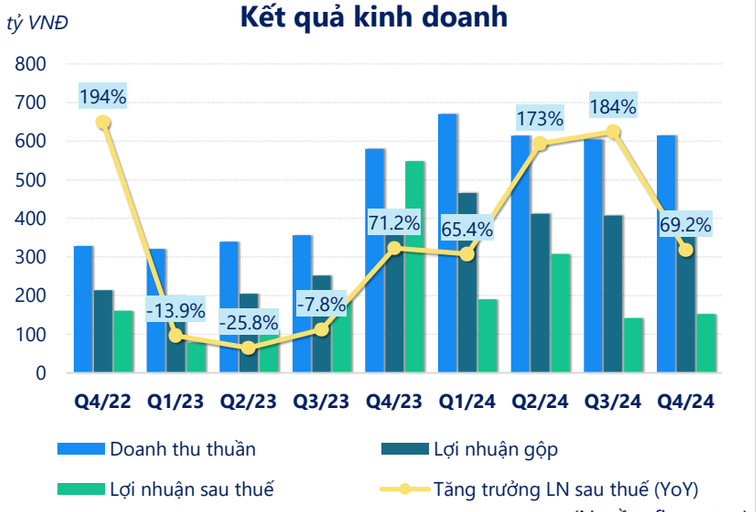

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

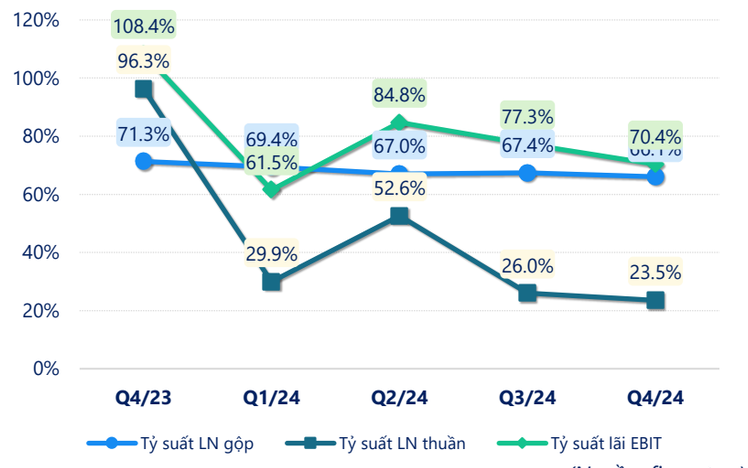
# CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

## Kết quả kinh doanh



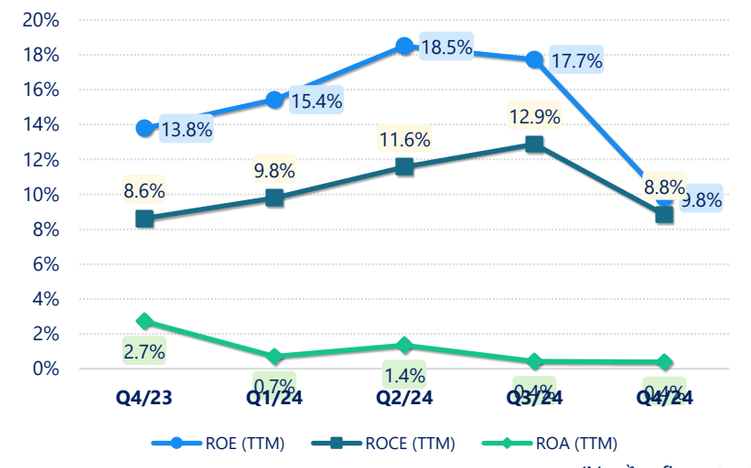

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



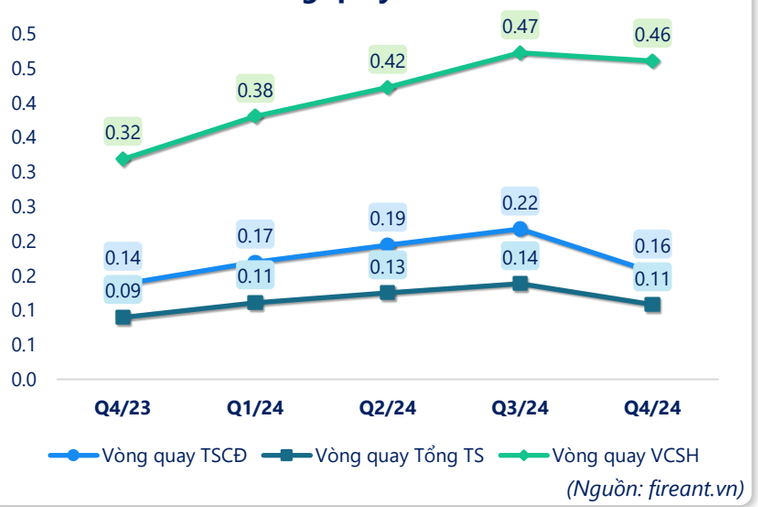

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



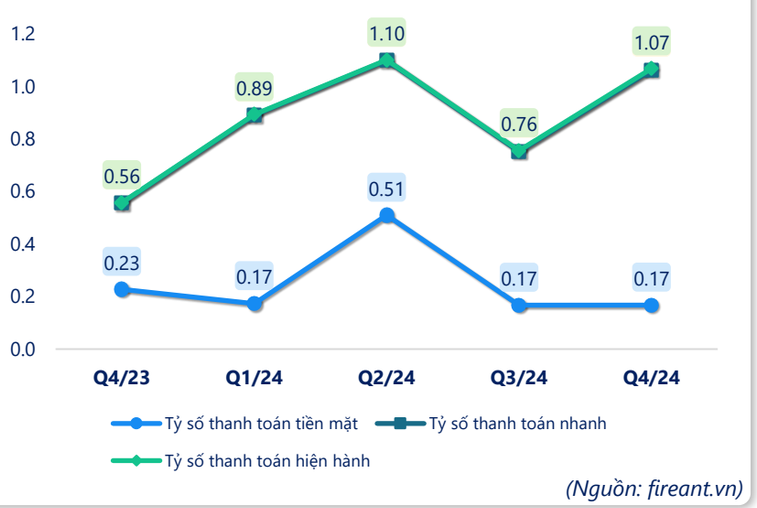

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



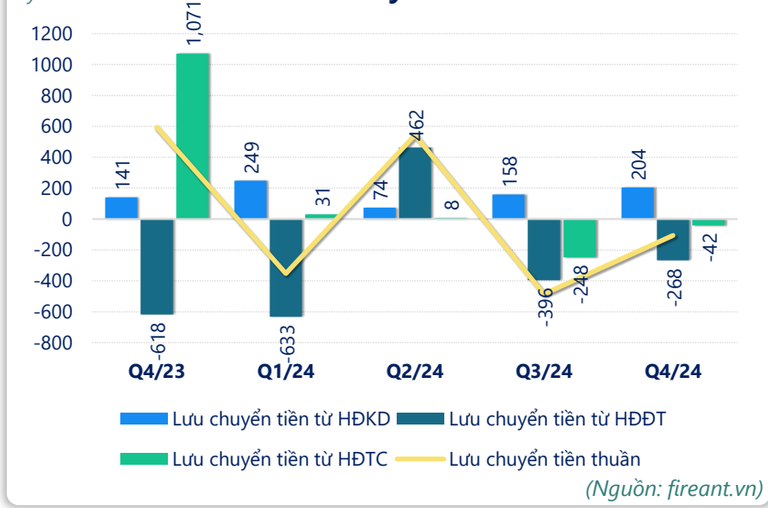

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **23,465** | **22,914** | **2.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,944 | 1,728 | 12.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 305 | 705 | -56.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 624 | 7.60 | 8117% |
| Phải thu ngắn hạn | 993 | 993 | 0.1% |
| Hàng tồn kho | 10.1 | 6.15 | 63.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.2 | 15.9 | -29.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **21,521** | **21,186** | **1.6%** |
| Phải thu dài hạn | 1,470 | 1,213 | 21.3% |
| Tài sản cố định | 15,864 | 16,387 | -3.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 36.9 | 68.3 | -46.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **3,904** | **3,239** | **20.5%** |
| Lợi thế thương mại | 246 | 280 | -12.2% |
| **Nợ phải trả** | 17,775 | 17,730 | 0.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,823** | **3,101** | **-41.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 666 | 1,017 | -34.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 391 | 623 | -37.3% |
| **Nợ dài hạn** | 15,952 | 14,629 | 9.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 12,302 | 12,120 | 1.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **5,690** | **5,184** | **9.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **5,690** | **5,184** | **9.8%** |
| Vốn điều lệ | 1,929 | 1,929 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 580 | 670 | 614 | 604 | 615 |
| Giá vốn hàng bán | 166 | 205 | 203 | 197 | 209 |
| **Lợi nhuận gộp** | 414 | 465 | 411 | 407 | 406 |
| Doanh thu HĐTC | 358 | 20.4 | 176 | 131 | 128 |
| Chi phí TC | 72.3 | 216 | 200 | 312 | 291 |
| **Chi phí lãi vay** | 71.1 | 212 | 198 | 310 | 288 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 41.2 | 34.5 | 27.1 | 29.9 | 32.8 |
| Chi phí QLDN | 99.4 | 35.0 | 37.1 | 38.7 | 65.4 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 559 | 201 | 323 | 157 | 145 |
| Lợi nhuận khác | -0.91 | -0.02 | -0.13 | -0.05 | -0.07 |
| **LN trước thuế** | 558 | 201 | 323 | 157 | 145 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 548 | 191 | 308 | 141 | 152 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 486 | 125 | 240 | 76.3 | 90.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 141 | 249 | 73.7 | 158 | 204 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -618 | -633 | 462 | -396 | -268 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 1,071 | 31.0 | 7.96 | -248 | -42.1 |
| Tiền đầu kỳ | 111 | 705 | 352 | 896 | 411 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **594** | **-353** | **544** | **-485** | **-105** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 705 | 352 | 896 | 411 | 305 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic